

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	662.860.658.479	700.222.849.925
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	82.928.728.928	54.385.152.551
1. Tiền	111	21.301.115.262	43.232.892.565
2. Các khoản tương đương tiền	112	61.627.613.666	11.152.259.986
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11.921.897.150	8.271.543.907
1. Chứng khoán kinh doanh	121	25.515.114.564	4.434.215.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(20.343.217.414)	(2.962.671.833)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.750.000.000	6.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	423.540.241.602	513.415.625.662
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	315.176.360.574	397.427.735.291
2. Trả trước cho người bán	132	42.334.903.212	47.372.446.601
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11.000.000.000	11.000.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	58.272.925.551	60.662.829.310
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3.243.947.735)	(3.047.385.540)
IV. Hàng tồn kho	140	133.378.518.578	113.006.519.776
1. Hàng tồn kho	141	133.435.216.308	113.006.519.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(56.697.730)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.091.272.221	11.144.008.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	437.951.152	666.394.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10.653.321.069	10.477.613.928
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 269)	200	393.766.375.467	387.979.897.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	938.010.000	936.210.000
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
2. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	938.010.000	936.210.000
II. Tài sản cố định	220	167.542.206.284	174.150.070.222
1. TSCĐ hữu hình	221	159.020.753.623	163.124.460.128
- Nguyên giá	222	215.078.376.133	206.068.607.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(56.057.622.511)	(42.944.147.672)
3. TSCĐ vô hình	227	8.521.452.662	11.025.610.093
- Nguyên giá	228	22.373.993.457	21.937.393.457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(13.852.540.795)	(10.911.783.364)



TÀI SẢN	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
III. Chi phí xây dựng cơ bản	240	63.578.907.565	47.220.055.917
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	63.578.907.565	47.220.055.917
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	129.777.720.546	138.574.259.059
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	8.692.382.153	13.249.150.784
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	123.711.049.500	144.403.982.001
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(2.625.711.107)	(19.078.873.726)
V. Tài sản dài hạn khác	260	26.536.381.072	20.627.522.666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	24.128.476.106	18.400.692.016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.407.904.966	2.226.830.650
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
VI. Lợi thế thương mại	269	5.393.150.000	6.471.780.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.056.627.033.946	1.088.202.747.788
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	404.850.112.027	388.713.047.048
I. Nợ ngắn hạn	310	305.032.933.082	350.778.115.840
1. Phải trả cho người bán	311	135.619.355.894	181.699.236.511
2. Người mua trả tiền trước	312	29.182.820.094	31.025.834.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	3.447.092.812	12.434.591.049
4. Phải trả người lao động	314	5.165.572.914	9.541.979.248
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.295.731.854	2.543.855.785
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.362.240.600	5.002.024.920
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	92.787.152.511	28.899.742.028
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.377.059.889	74.094.827.699
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.443.820.337	2.830.487.978
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.352.086.177	2.705.536.177
II . Nợ dài hạn	330	99.817.178.945	37.934.931.208
1. Vay và nợ dài hạn	338	92.316.342.854	33.290.524.217
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	7.500.836.091	4.644.406.991
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	634.899.086.458	681.894.449.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	634.899.086.458	681.894.449.316
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	379.399.090.000	379.399.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	118.432.900.000	118.432.900.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(401.500.000)	(71.500.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	35.491.718.001	36.101.340.540
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.243.466.369	5.200.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	96.733.412.088	142.832.618.776
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	88.718.696.192	



TÀI SẢN	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	8.014.715.896	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	16.877.835.461	17.595.251.424
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (501 = 300 + 400 + 500)	501	1.056.627.033.946	1.088.202.747.788

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hợp nhất Quý 2/2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế 30/06/15	Lũy kế 30/06/14
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	153.065.972.852	62.575.447.921	258.747.226.828	111.885.519.061
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	153.065.972.852	62.575.447.921	258.747.226.828	111.885.519.061
4	Giá vốn hàng bán	11	117.194.469.543	41.022.989.911	193.123.188.361	71.287.341.629
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	35.871.503.309	21.552.458.010	65.624.038.467	40.598.177.432
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.080.026.741	4.985.129.742	3.386.138.520	10.221.258.505
7	Chi phí tài chính	22	9.059.084.310	3.155.099.346	11.118.686.852	4.590.676.589
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	751.797.469	1.543.987.098	2.337.194.239	2.955.596.560
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	(496.545.970)	(349.303.446)	(103.990.321)	(951.642.679)
8	Chi phí bán hàng	25	8.006.198.555	3.844.075.989	11.567.125.981	4.173.547.595
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.092.224.644	17.486.680.152	36.590.032.588	34.157.592.854
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	2.297.476.571	1.702.428.819	9.630.341.245	6.945.976.220
11	Thu nhập khác	31	4.086.547.131	8.700.640	7.970.321.635	53.326.287
12	Chi phí khác	32	7.196.069.796	158.672.969	8.749.164.499	312.251.524
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(3.109.522.665)	(149.972.329)	(778.842.864)	(258.925.237)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	(812.046.094)	1.552.456.490	8.851.498.381	6.687.050.983
15	Chi phí thuế TNDN tạm tính	51	268.849.893	182.310.120	1.197.883.089	441.990.846
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(366.712.908)	(203.235.212)	(181.074.316)	21.904.104
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	(714.183.079)	1.573.381.582	7.834.689.608	6.223.156.033
17.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	(1.686.657.440)	(38.382.877)	(717.415.963)	(40.000.828)
17.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	972.474.361	1.611.764.459	8.552.105.571	6.263.156.861
18	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	26	43	225	167

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		370.996.787.374	130.869.142.645
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(271.510.638.773)	(120.611.614.047)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.349.031.846)	(30.223.017.694)
4. Tiền chi trả lãi	04		(2.337.420.961)	(2.966.523.680)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.482.516.006)	(1.859.807.382)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		73.753.264.080	6.474.382.098
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(70.125.631.232)	(28.576.373.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		52.944.812.636	(46.893.811.088)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.461.514.392)	(3.827.478.973)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		92.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.750.000.000)	(21.080.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.748.000.000	2.560.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.315.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.293.511.032	5.742.202.068
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.189.119.773	12.011.265.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.796.843.686	(4.594.011.194)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6.600.000.000
Nhận vốn giúp của cổ đông thiểu số			-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		(330.000.000)	(71.500.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		114.726.064.023	27.915.894.144
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(106.610.640.513)	(35.618.215.932)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.990.838.535)	(28.680.948.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.205.415.025)	(29.854.770.308)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.536.241.297	(81.342.592.590)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.385.152.551	102.431.720.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.335.080	6.445.902
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	82.928.728.928	21.095.574.222

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THANH MINH

PHAN CHIẾN THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2015

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 15 ngày 26 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 379.399.090.000 (Ba trăm bảy mươi chín tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 37.939.909 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Giải pháp Phần mềm	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	Tp. Hà Nội	SX vật liệu nhựa, Polime
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	Tp. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tp. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân Hòa Lạc	Tp. Hà Nội	Nghiên cứu & phát triển thực nghiệm Khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM (*)	Tp. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (**)	TX Bắc Kạn	Thăm dò, khai thác quặng, chế biến & mua bán các loại khoáng sản
Công ty có các công ty liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	Tp. Hà Nội	Ứng dụng công nghệ cao
- Công ty Cổ phần phần mềm dịch vụ Viễn Thông	Tp. Hà Nội	Ứng dụng phần mềm

(*) Theo giấy phép đầu tư số 41304100048 ngày 27 tháng 05 năm 2011 về đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã doanh nghiệp số 0310993118 do Cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ 25 tỷ đồng trong đó Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (ELCOM) nắm giữ 100% vốn góp. Đến thời điểm 30/06/2015 công ty chưa đi vào hoạt động.

(**) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới.



Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày

- mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

